| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN T**<br>**TỈNH QUẢNG NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 121/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26/4/2023.
V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH QUẢNG NAM**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Đặng Phùng Thành.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Phan Văn Hoàng
2. Ông Võ Văn Thanh

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Hải Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Trúc Mai – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 265/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2022,về việc: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu S, sinh năm: 1987.*
*Nơi ĐKHKTT: Tổ 3, thôn Q1, xã B, huyện T,tỉnh Quảng Nam.*
*Tạm trú tại: Tổ 2, thôn B, xã B1, huyện T, tỉnh Quảng Nam*
** Bị đơn: Anh Võ Văn A, sinh năm: 1984*
*Trú: Tổ 3, thôn Q1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.*
*(Chị S có mặt, anh A vắng mặt).*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Nguyên đơn, Chị Trần Thị Thu S trình bày: Chị S và anh Võ Văn A tự nguyện tìm hiểu yêu đương và đi đến với nhau thành vợ chồng, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T vào năm 2010. Sau khi kết hôn 2 vợ chồng sống hạnh phúc tại xã B. Trong quá trình chung sống thời gian gần đây vợ chồng thường hay mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cải vả xúc phạm lẫn nhau. Anh A hay nhậu nhẹt về gây gỗ, vác dao hăm doạ mẹ con chị, đuổi chị ra khỏi nhà. Ngoài ra, anh A thương xuyên cờ bạc nợ nần. Chị S đã về nhà cha mẹ ruột của mình sinh sống hơn một năm nay. Vợ chồng phần ai người đó sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Hiện nay

tình cảm vợ chồng không còn thương yêu nhau và không thể hàn gắn được nên Chị S xin được ly hôn với anh A.

- Về con chung: Chị S khai vợ chồng anh, chị có 02 con chung tên Võ Phạm Phước T1, sinh ngày 08/10/2010 và Võ Phạm Phước T2, sinh ngày 02/8/2017. Nguyện vọng của Chị S là được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2, giao cháu T1 cho anh A nuôi dưỡng không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Bị đơn, anh Võ Văn A trong giải đoạn chuẩn bị xét xử không đến Tòa án mặc dù Tòa án đã triệu hợp lệ. Đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử anh A vẫn không đến tham dự phiên tòa, sau khi quyết định hoãn phiên tòa anh A mới đến và ghi bản tự khai. Sau đó Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của anh A: Tại biên bản ghi lời khai anh Võ Văn A thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và anh A thống nhất ly hôn nếu như Chị S vẫn cương quyết ly hôn với anh . Ngoài ra có điều kiện là anh A phải được nuôi cả hai con thì anh mới thống nhất ly hôn còn không thì anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ làm ăn nuôi con. Anh A cho rằng bản thân anh có thu nhập cao (anh làm nghề lái xe) đảm bảo nuôi con. Hơn nữa anh không muốn các con anh phải xa nhau vì các cháu luôn quấn quýt bên nhau. Phần Chị S hiện đang ở nhà cha mẹ ruột nhưng trong gia đình có cha Chị S bị bệnh nên việc chăm con khó khăn hơn anh A. Anh A muốn nuôi cháu T2 cho đến khi cháu có thể tự ăn, tự mặc áo quần thì Chị S muốn nuôi con anh sẽ thống nhất.

- Về tài sản chung: Anh A thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư Ký, Hội đồng xét xử, của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, trình tự thu thập chứng cứ là đúng quy định pháp luật. Bị đơn vắng mặt không đến tham dự các phiên hòa giải và các phiên Tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn. Đề nghị chấp nhận nguyện vọng của nguyên đơn giao cháu T1 cho anh A nuôi dưỡng và giao cháu T2 cho Chị S nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ lời trình bày của đương sự căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam;

[1]Về thủ tục tố tụng: Xác định tranh chấp về hôn nhân và nuôi con chung là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án có các bên đương sự cư trú tại huyện T, tỉnh Quảng Nam. Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm

2015. Xét thấy bị đơn anh Võ Văn A vắng mặt nhiều lần trong các buổi hòa giải và các phiên tòa dù được Tòa án đã tống đạt hợp lệ. Căn cứ quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa Chị Trần Thị Thu S và anh Võ Văn A là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 02 quyển số 01/2010, ngày 08/01/2010 do Uỷ ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cấp. Sau khi kết hôn, Chị S, anh A đều xác định vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân theo Chị S là do anh A thường hay mâu thuẫn, cải vả xúc phạm Chị S. Anh A hay nhậu nhẹt về gây gỗ, vác dao hăm doạ chị, đuổi chị ra khỏi nhà. Ngoài ra, anh A còn thường xuyên cờ bạc nợ nần. Chị S đã về nhà cha mẹ ruột của mình sinh sống hơn một năm nay. Vợ chồng phần ai người đó sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã tiến hành hòa giải cho các bên đoàn tụ chung sống, làm ăn nuôi con. Nhưng Chị S cương quyết muốn ly hôn còn anh A thì không đến làm việc tại các phiên hòa giải và tại các phiên tòa. Hội đồng xét xử thấy vợ chồng anh A, Chị S thật sự không mong muốn sống bên nhau. Nếu có ép buộc thì mục đích hôn nhân không đạt được, nếu có kéo dài thì cuộc sống hôn nhân cũng không có hạnh phúc. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Chị Trần Thị Thu S. Chị Trần Thị Thu S được ly hôn với anh Võ Văn A.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng Chị S, anh A thống nhất có 02 con chung tên là: Võ Phạm Phước T1, sinh ngày 08/10/2010 và Võ Phạm Phước T2, sinh ngày 02/8/2017. Theo nguyên vọng của cháu T1 mong muốn được sống với anh A để không làm thay đổi điều kiện sống, môi trường học tập của cháu T1. Ngoài ra, theo lời khai của cháu T1 thì công việc anh A sáng đi tối về nên không trực tiếp chăm con mà giao cho bà nội chăm sóc. Nguyện vọng của Chị S được nuôi cháu T2 thì thấy cháu T2 còn nhỏ cần phải có sự chăm sọc của mẹ. Tại phiên tòa Chị S cho rằng có đủ điều kiện để nuôi con. Đảm bảo quyền được nuôi con của người mẹ và hơn nữa anh A không đến các phiên hòa giải và các phiên tòa cũng có cơ sở để chứng minh anh A không tha thiết được nuôi con. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo điều kiện và môi trường sống cho các cháu được tốt hơn, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn giao cháu Võ Phạm Phước T2, sinh ngày 02/8/2017 cho Chị S trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Võ Phạm Phước T1, sinh ngày 08/10/2010 cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu T1 và Tài đủ 18 tuổi, trưởng thành. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho cho bên nào.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Toà án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

[4] Về tài sản chung: Chị S, anh A thống nhất không yêu cầu tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung và cho mượn nợ: Chị S, anh A thống nhất không có nợ chung, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ Chị Trần Thị Thu S phải chịu. Được tính trừ vào số tiền: 300.000đ(Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà Chị S đã nộp theo biên lại thu số 0006020 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

[7] Các bên đương sự có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[8] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 146; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 2; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Chị Trần Thị Thu S. Chị Trần Thị Thu S được ly hôn với anh Võ Văn A.

2. Về con chung và nuôi con chung:

Vợ chồng Chị S, anh A thống nhất có 02 con chung tên là: Võ Phạm Phước T1, sinh ngày 08/10/2010 và Võ Phạm Phước T2, sinh ngày 02/8/2017.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Chị Trần Thị Thu S. Giao cháu Võ Phạm Phước T2, sinh ngày 02/8/2017 cho Chị S trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Võ Phạm Phước T1, sinh ngày 08/10/2010 cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu T1 và Tài đủ 18 tuổi, trưởng thành. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho cho bên nào.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom chăm sóc giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Toà án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung

3. Về tài sản chung: Chị S, anh A thống nhất tự gải quyết, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị S, anh A thống nhất không có nợ chung, Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) Chị Trần Thị Thu S phải chịu. Được tính trừ vào số tiền: 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng)

tạm ứng án phí mà Chị S đã nộp theo biên lại thu số 0006020 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

6. Chị S có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh A được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ để xin Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- *TAND – VKSND tỉnh Quảng Nam;*
- *VKSND huyện T;*
- *Chi cục THA.DS huyện T;*
- *UBND xã B;*
- *Các bên đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, lưu án văn;*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
**(Đã ký tên, đóng dấu)**

**Đặng Phùng Thành**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**